|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 0609.N.LĐVL**  *Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*  Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau | **SỐ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO  HỢP ĐỒNG VỀ NƯỚC**  Năm:……….. | Đơn vị báo cáo:  Đơn vị nhận báo cáo:  Cục Quản lý lao động ngoài nước |

*Đơn vị tính: người*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Tổng số** | ***Trong đó: Nữ*** |
| A | B | 1 | 2 |
| **Tổng số** | ***01*** |  |  |
| **Chia theo khu vực thị trường** | 02 |  |  |
| - Châu Âu | 03 |  |  |
| - Châu Á | 04 |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| *+ Đài Loan* |  |  |  |
| *+ Nhật Bản* |  |  |  |
| *+ Hàn Quốc* |  |  |  |
| *-* Châu Phi | 05 |  |  |
| - Châu Mỹ | 06 |  |  |
| - Châu Úc | 07 |  |  |
| **Chia theo nhóm tuổi** | 08 |  |  |
| - Từ 30 trở xuống | 09 |  |  |
| - Từ 31 đến 40 | 10 |  |  |
| - Từ 41 đến 50 | 11 |  |  |
| - Từ 51 đến 60 | 12 |  |  |
| - Trên 60 tuổi | 13 |  |  |

**Biểu số: 0609.N.LĐVL. Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước là người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài kết thúc hợp đồng và trở về nước.

Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước là những người thỏa mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 2 và ghi số lao động nữ tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.